

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
Kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06-07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	08-39
· Bảng cân đối kế toán	08-11
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-14
· Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 16/04/2015 là 78.538.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng*) tương đương 7.853.800 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh thực phẩm.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch
- Ông Vũ Trung Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
- Ông Phạm Văn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc
- Ông Vũ Trung Thành	Phó Giám đốc
- Bà Trần Thị Nụ	Kế toán trưởng (Bãi nhiệm đến hết ngày 15/2/2016) (i)
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 15/2/2016) (i)

(i) Theo nghị quyết số 05/2016/NDF/NQ-HĐQT của Công ty ngày 15 tháng 2 năm 2016 bãi nhiệm chức vụ kế toán trưởng của bà Trần Thị Nụ và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thu Thủy giữ chức vụ kế toán trưởng kể từ ngày 15/2/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Phiên	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Phòng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngân	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

Số: 62 /2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán _ Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội theo Báo cáo kiểm toán số 1703/2015/BCTC-KTV/HN ngày 26 tháng 03 năm 2015 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1*

Trần Thanh Phương

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1616-2015-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.397.476.593	42.564.652.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.728.785.971	7.988.441.608
1. Tiền	111		5.728.785.971	7.988.441.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.868.456.628	27.087.975.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	14.775.843.028	12.834.093.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	165.460.000	314.775.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	19.927.153.600	14.069.106.710
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	(130.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	15.496.044.722	7.008.725.462
1. Hàng tồn kho	141		15.496.044.722	9.432.221.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.423.495.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304.189.272	479.509.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.189.272	429.197.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	50.312.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.859.727.450	36.832.332.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10.443.507.365	2.232.167.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	9.737.796.861	1.475.574.164
- Nguyên giá	222		29.045.032.697	20.503.340.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.307.235.836)	(19.027.766.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	705.710.504	756.593.300
- Nguyên giá	228		1.253.787.500	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.076.996)	(497.194.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.125.000.000	7.291.508.059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.125.000.000	7.291.508.059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.6	19.700.000.000	14.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.700.000.000	14.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		591.220.085	508.656.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	591.220.085	508.656.544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.257.204.043	79.396.984.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.457.750.040	18.413.141.223
I. Nợ ngắn hạn	310		17.974.107.800	16.554.498.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	609.777.203	2.442.742.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	28.042.914	565.310.047
4. Phải trả người lao động	314		192.575.656	224.392.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	274.267.142	292.622.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	16.550.623.600	12.759.123.125
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.821.285	270.307.232
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.483.642.240	1.858.642.240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	1.483.642.240	1.858.642.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.799.454.003	60.983.843.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	82.799.454.003	60.983.843.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.538.000.000	56.538.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.538.000.000	56.538.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.365.619	93.365.619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.180.877	228.668.446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.350.409.083	1.118.780.976
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.620.278.424	2.962.808.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.520.853.546	2.962.808.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.424.878	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.257.204.043	79.396.984.401

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	60.195.502.539	74.018.459.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.195.502.539	74.018.459.071
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	55.401.727.993	66.959.824.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.793.774.546	7.058.634.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	64.688.360	168.655.976
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.469.645.668	774.046.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.281.521.940	583.140.395
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	468.784.479	822.104.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.904.100.267	2.991.549.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.932.492	2.639.589.247
11. Thu nhập khác	31	VII.6	283.695.790	360.001.879
12. Chi phí khác	32	VII.7	172.160.490	30.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		111.535.300	330.001.879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.467.792	2.969.591.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	28.042.914	653.310.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>99.424.878</u>	<u>2.316.281.078</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		13	565,00

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.467.792	2.969.591.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		405.746.391	293.839.655
- Các khoản dự phòng	03		(2.553.495.950)	2.553.495.950
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			55.579.436
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135.658.060)	(121.614.776)
- Chi phí lãi vay	06		1.281.521.940	583.140.395
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(874.417.887)	6.334.031.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.532.185.229)	(15.779.074.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.063.823.310)	3.091.533.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.957.672.844)	(16.981.389)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82.563.541)	(387.842.622)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.281.521.960)	(583.140.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(565.310.047)	(325.818.050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(67.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.424.794.818)	(7.667.292.059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.552.413.290)	(2.280.480.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.400.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.688.360	121.614.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.251.361.294)	(6.158.865.758)

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.000.000.000	20.788.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.629.569.683	23.792.646.187
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.213.069.208)	(32.309.631.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.416.500.475	12.271.015.155
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.259.655.637)	(1.555.142.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.988.441.608	9.543.584.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.728.785.971	7.988.441.608

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thủy



Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 16/04/2015 là 78.538.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng*) tương đương 7.853.800 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các mặt hàng thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Chi tiết: Chế biến thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán các loại sản phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Mua bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản;
- Bán bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất và chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Chăn nuôi khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	01-10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: xuất khẩu và bán trong nước các mặt hàng thực phẩm.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Nam Định do đó công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.473.375.658	7.974.004.996
Tiền gửi ngân hàng	255.410.313	14.436.612
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.728.785.971	7.988.441.608

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.775.843.028	-	12.834.093.566	-
Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	13.277.757.243	-	3.906.035.700	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	2.270.366.800	-	3.249.258.800	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	2.625.235.300	-	656.776.900	-
- Vũ Mạnh Trường	8.382.155.143	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.498.085.785	-	8.928.057.866	-
Cộng	14.775.843.028	-	12.834.093.566	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	2.625.235.300		656.776.900	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	2.625.235.300		656.776.900	
Cộng	2.625.235.300	-	656.776.900	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phúc Thành	22.000.000	-
Công ty TNHH VTD Việt Nam	68.460.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Nova Việt Nam	-	206.775.000
Các công ty khác	-	33.000.000
Cộng	165.460.000	314.775.000

4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.927.153.600	-	14.069.106.710	-
- Phải thu khác	5.274.757.000	-	5.322.757.000	-
- Tạm ứng	14.652.396.600	-	8.746.349.710	-
Cộng	19.927.153.600	-	14.069.106.710	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . PHẢI THU KHÁC (tiếp)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu khác	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (**)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(**) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chưa xác định kết quả kinh doanh từ dự án.

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	1.135.762.917	-	687.611.466	
Thành phẩm nhập kho	14.360.281.805	-	8.744.609.946	(2.423.495.950)
Cộng	15.496.044.722	-	9.432.221.412	(2.423.495.950)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.700.000.000	-	14.800.000.000	-
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	19.700.000.000	-	14.800.000.000	-
<i>C.ty CP Thực phẩm Tháo Nguyên Xanh - tỷ lệ sở hữu 10,6% tương ứng 200.000 cổ phần</i>	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái - tỷ lệ sở hữu 3,7% tương ứng 150.000 cổ phần.</i>	1.500.000.000	-	3.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt - tỷ lệ sở hữu 19,6% tương ứng 380.000 cổ phần</i>	3.800.000.000	-	9.800.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông tương ứng 990.000 cổ phần</i>	9.900.000.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định tương ứng 100.000 cổ phần.</i>	1.000.000.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC tương ứng 150.000 cổ phần.</i>	1.500.000.000	-	-	-
Cộng	19.700.000.000	-	14.800.000.000	-

(*) Xem thuyết minh 4.5- Giá trị hợp lý trang 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.426.591.522	13.543.174.267	533.574.553			20.503.340.342
Tăng trong năm	303.605.338	8.520.814.290	159.152.720			8.983.572.348
- Mua trong năm		8.520.814.290				8.520.814.290
- Đầu tư XD CB hoàn thành	303.605.338					303.605.338
- Tăng khác			159.152.720			159.152.720
Giảm trong năm		159.152.720	282.727.273			441.879.993
- Thanh lý, nhượng bán			282.727.273			282.727.273
- Giảm khác		159.152.720				159.152.720
Số dư cuối năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000			29.045.032.697
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.177.199.178	13.384.021.547	466.545.453			19.027.766.178
Tăng trong năm	194.001.540	142.013.571	18.848.484			354.863.595
- Số khấu hao trong năm	194.001.540	142.013.571	18.848.484			354.863.595
Giảm trong năm			75.393.937			75.393.937
- Thanh lý, nhượng bán			75.393.937			75.393.937
Số dư cuối năm	5.371.200.718	13.526.035.118	410.000.000			19.307.235.836
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.249.392.344	159.152.720	67.029.100			1.475.574.164
2. Tại ngày cuối năm	1.358.996.142	8.378.800.719				9.737.796.861

Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay là 14.756.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	1.253.787.500	-	-	1.253.787.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.253.787.500	-	-	1.253.787.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	497.194.200	-	-	497.194.200
Tăng trong năm	-	50.882.796	-	-	50.882.796
- Số khấu hao trong năm	-	50.882.796	-	-	50.882.796
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	548.076.996	-	-	548.076.996
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	756.593.300	-	-	756.593.300
2. Tại ngày cuối năm	-	705.710.504	-	-	705.710.504

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		-
b) Dài hạn	591.220.085	508.656.544
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	591.220.085	508.656.544
Cộng	591.220.085	508.656.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

10 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	16.550.623.600	16.550.623.600	44.629.569.683	40.838.069.208	12.759.123.125	12.759.123.125	
Vay ngắn hạn VND	16.550.623.600	16.550.623.600	44.629.569.683	40.838.069.208	12.759.123.125	12.759.123.125	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	16.550.623.600	16.550.623.600	44.629.569.683	40.838.069.208	12.759.123.125	12.759.123.125	
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	1.483.642.240	1.483.642.240	-	375.000.000	1.858.642.240	1.858.642.240	
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	1.483.642.240	1.483.642.240	-	375.000.000	1.858.642.240	1.858.642.240	
Cộng	18.034.265.840	18.034.265.840	44.629.569.683	41.213.069.208	14.617.765.365	14.617.765.365	

(*) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.666.051015 ngày 08 tháng 10 năm 2015 với hạn mức 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay từng lần không vượt quá 6 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 8 năm 2014 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-ĐN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	609.777.203	609.777.203	2.442.742.692	2.442.742.692
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	342.330.911	342.330.911	2.161.421.876	2.161.421.876
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Xuất khẩu Thành Hưng</i>	<i>118.082.911</i>	<i>118.082.911</i>	<i>118.309.676</i>	<i>118.309.676</i>
<i>Công ty TNHH Vật tư Công nghệ phẩm TTN</i>	<i>127.998.000</i>	<i>127.998.000</i>	<i>187.418.750</i>	<i>187.418.750</i>
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị VPM</i>	<i>96.250.000</i>	<i>96.250.000</i>	<i>90.604.800</i>	<i>90.604.800</i>
<i>Ông Lê Đắc Cử</i>	-	-	<i>456.940.350</i>	<i>456.940.350</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Tấn</i>	-	-	<i>1.308.148.300</i>	<i>1.308.148.300</i>
Các khoản phải trả người bán khác	267.446.292	267.446.292	281.320.816	281.320.816
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	609.777.203	609.777.203	2.442.742.692	2.442.742.692

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	- Thuế GTGT	-	659.042.827	659.042.827
- Thuế TNDN	565.310.047	28.042.914	565.310.047	28.042.914
- Các loại thuế khác				
Cộng	565.310.047	687.085.741	1.224.352.874	28.042.914
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế nhà đất	50.312.000	50.312.000	-	-
- Thuế TNDN				
Cộng	50.312.000	50.312.000	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	108.613.559	83.256.982
- Bảo hiểm xã hội	58.582.681	92.895.166
- Bảo hiểm y tế	45.781.650	65.425.194
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.243.933	36.000.276
- Phải trả, phải nộp khác	15.045.319	15.045.319
Cộng	274.267.142	292.622.937

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHÁU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.950.000.000	93.365.619	42.220.000	148.099.691	1.078.496.598	807.664.569	15.119.846.477
Tăng vốn năm trước	43.588.000.000						43.588.000.000
Lãi trong năm trước				80.568.755	40.284.378	2.316.281.078	2.316.281.078
Tăng khác				80.568.755	40.284.378		120.853.133
<i>Trích lập các quỹ</i>							<i>120.853.133</i>
Giảm vốn trong năm trước						161.137.510	161.137.510
<i>Trích lập các quỹ</i>						<i>161.137.510</i>	<i>161.137.510</i>
Số dư cuối năm trước	56.538.000.000	93.365.619	42.220.000	228.668.446	1.118.780.976	2.962.808.137	60.983.843.178
Tăng vốn trong năm nay (i)	22.000.000.000						22.000.000.000
Lãi trong năm nay				926.512.431	231.628.107	99.424.878	99.424.878
Tăng khác							1.158.140.538
<i>Trích lập các quỹ</i>							<i>1.158.140.538</i>
Giảm vốn trong năm nay						1.273.954.591	1.273.954.591
<i>Trích lập các quỹ</i>							<i>1.273.954.591</i>
Giảm khác						168.000.000	168.000.000
Số dư cuối năm nay	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.620.278.424	82.799.454.003

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 19/NĐF/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 11 năm 2014 tăng vốn bằng tiền gửi ngân hàng 22 tỷ đồng, theo thông báo số 537/TB/SGDHN ngày 27 tháng 05 năm 2015 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	78.538.000.000	56.538.000.000
Cộng		78.538.000.000	56.538.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.538.000.000	12.950.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	22.000.000.000	43.588.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	78.538.000.000	56.538.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.853.800	5.653.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu phổ thông	7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu phổ thông	7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	99.424.878	2.316.281.078
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.426.403	4.099.613
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	565

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.155.180.877	228.668.446
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.350.409.083	1.118.780.976

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	60.195.502.539	74.018.459.071
Cộng	60.195.502.539	74.018.459.071

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	55.401.727.993	66.959.824.731
Cộng	55.401.727.993	66.959.824.731

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	64.688.360	168.655.976
Cộng	64.688.360	168.655.976

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.281.521.940	774.046.743
Chi phí tài chính khác	188.123.728	
Cộng	1.469.645.668	774.046.743

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản thu nhập khác	283.695.790	360.001.879
Cộng	283.695.790	360.001.879

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí khác	172.160.490	30.000.000
Cộng	172.160.490	30.000.000

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	2.904.100.267	2.991.549.816
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.452.772.826	1.602.043.610
+ <i>Chi phí nhân công quản lý</i>	1.452.772.826	1.602.043.610
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.451.327.441	1.389.506.206
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	468.784.479	822.104.510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	124.258.543	822.104.510
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	124.258.543	822.104.510
- Chi phí bán hàng khác	344.525.936	
Cộng	3.372.884.746	3.813.654.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.467.792	2.969.591.126
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	127.467.792	2.969.591.126
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>28.042.914</u>	<u>653.310.048</u>

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.712.295.604	56.540.782.950
Chi phí nhân công	2.603.842.440	1.896.297.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.746.391	293.839.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.129.446	1.074.792.171
Chi phí bằng tiền khác	2.376.458.107	1.353.947.224
Cộng	<u>66.704.471.988</u>	<u>61.159.659.335</u>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty như sau:

Năm nay

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	35.724.549.999	24.470.952.540		60.195.502.539
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.724.549.999	24.470.952.540	-	60.195.502.539
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.844.987.270	1.948.787.276	-	4.793.774.546
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				3.372.884.746
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.420.889.800
Doanh thu hoạt động tài chính				64.688.360
Chi phí tài chính				1.469.645.668
Thu nhập khác				283.695.790
Chi phí khác				172.160.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				28.042.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				99.424.878
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				8.520.814.290
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				437.626.072
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Năm trước

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	Đơn vị tính: VND
				TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	26.605.236.907	47.413.222.164		74.018.459.071
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.605.236.907	47.413.222.164	-	74.018.459.071
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.533.923.136	4.524.711.204		7.058.634.340
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				3.813.654.326
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.244.980.014
Doanh thu hoạt động tài chính				168.655.976
Chi phí tài chính				774.046.743
Thu nhập khác				360.001.879
Chi phí khác				30.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				653.310.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.316.281.078
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				2.280.480.534
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				504.901.258
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	TỔNG CỘNG
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	18.063.817.157	12.373.530.593	-	30.437.347.750
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				71.819.856.293
Tổng tài sản				102.257.204.043
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	361.887.770	247.889.433	-	609.777.203
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				18.847.972.837
Tổng nợ phải trả				19.457.750.040
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	7.245.457.030	12.912.136.998	-	20.157.594.028
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				59.239.390.373
Tổng tài sản				79.396.984.401
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	878.020.819	1.564.721.873		2.442.742.692
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				15.970.398.531
Tổng nợ phải trả				18.413.141.223

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	255.410.313	14.436.612
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	19.700.000.000	14.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.702.996.628	26.903.200.276
Cộng	54.658.406.941	41.717.636.888

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay	16.550.623.600	1.483.642.240		18.034.265.840
Phải trả người bán	609.777.203			609.777.203
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	274.267.142			274.267.142
Số đầu năm				
Các khoản vay	12.759.123.125	1.858.642.240		14.617.765.365
Phải trả người bán	2.442.742.692			2.442.742.692
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	292.622.937			292.622.937

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.728.785.971	5.728.785.971	7.988.441.608	7.988.441.608	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.702.996.628	(*)	26.903.200.276	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	19.700.000.000	(*)	14.800.000.000	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(16.550.623.600)	(16.550.623.600)	(12.759.123.125)	(12.759.123.125)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(884.044.345)	(884.044.345)	(2.735.365.629)	(2.735.365.629)	
- Vay dài hạn	(1.483.642.240)	(1.483.642.240)	(1.858.642.240)	(1.858.642.240)	
	53.213.472.414	(*)	44.338.510.890	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Công ty có giao dịch trong năm và số dư tại ngày 31/12/2015 với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Công ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	công ty đầu tư vốn khác	Bán hàng	6.368.458.400	2.625.235.300

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau :

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc	68.544.000
Ông Vũ Trung Thành	Phó Giám đốc	52.734.960
Cộng		121.278.960

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán _ Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số theo Thông</u> <u>tư 200/2014/TT-</u> <u>BTC</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>	<u>Số đầu năm trên</u> <u>báo cáo tài chính</u> <u>cho năm 2015</u>	<u>Số cuối năm trên</u> <u>báo cáo tài chính</u> <u>năm 2014</u>
A. Tài sản ngắn hạn				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Chuyển từ tài sản ngắn hạn khác sang	27.087.975.276	18.341.625.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	479.509.988	8.746.349.710
B. Tài sản dài hạn				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	Chuyển từ đầu tư dài hạn khác sang	12.000.000.000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.291.508.059	4.291.508.059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	Chuyển sang phải thu dài hạn	19.700.000.000	29.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		508.656.544	

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: No.1 Nguyen Huy Tuong Street •
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 6664 4488 • Fax: +84 4 6664 2233
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R. 1501 • 17T5 Building •
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 2221 0082 • Fax: +84 4 2221 0084
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Office: No. 4 Nguyen Dinh
Chieu Street • Da Kao Ward • District 1 •
Ho Chi Minh City • Vietnam

Tel: +84 8 3911 8839 • Fax: +84 8 3911 8839
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn